

Recording these words

1. Ability to think logically and hypothetically: khả năng suy nghĩ logic và có giả thuyết
2. Abstract concept (n) khái niệm trừu tượng
3. Accept the consequence (v) chấp nhận hậu quả
4. Adulthood (n) giai đoạn trưởng thành
5. Appear (v) xuất hiện
6. Appearance (n) ngoại hình
7. Become extremely self-conscious (v) trở nên cực kì tự ti
8. Clumsy phase (n) giai đoạn vụng về
9. Cognitive and communicative milestones (n) cột mốc nhận thức và giao tiếp
10. Crawl (v) bò
11. Crisis (n) khủng hoảng
12. Crucial (adj) quan trọng
13. Develop strategy (v) phát triển chiến thuật
14. Enormous (adj) khổng lồ, to lớn
15. Expect to (v) dự kiến
16. Gesture (n) cử chỉ, điệu bộ
17. Have a great impact (v) có ảnh hưởng lớn
18. Height and weight (n) chiều cao và cân nặng
19. Infancy (n) giai đoạn thơ ấu (1-2 tuổi) / childhood (2-12tuổi)
20. Infant (n) trẻ nhỏ dưới 7 tuổi
21. Infinity (n) sự vô cực, vô hạn
22. Intended purpose (n) chủ đích
23. Irresponsible (adj) vô trách nhiệm
24. Make a presentation (v) làm bài thuyết trình
25. Mature (adj) trưởng thành >< immature : non dại, non nớt
26. Mimic (v) bắt chước = imitate
27. Overly sensitive: quá nhạy cảm
28. Overprotective (adj) bảo vệ quá mức

- 29. Overindulgent (adj) quá nuông chiều
- 30. Patient (adj) kiên nhẫn >< impatient
- 31. React (v) phản ứng
- 32. Rebel against their parents (v) chống lại ba mẹ
- 33. Rebellious (adj) ương ngạnh
- 34. Significant gain (n) tăng đáng kể
- 35. Stage (n) giai đoạn
- 36. Struggle with sth (v) vật lộn với gì đó
- 37. Toddle (n) trẻ tập đi
- 38. Tolerant (adj) khoan dung, vị tha
- 39. Throw a tantrum: nổi cơn thịnh nộ
- 40. Transition (n) sự luân chuyển, sự chuyển tiếp
- 41. Unsteady (adj) không ổn định
- 42. Violence (n) bạo lực
- 43. Visualize (v) hình dung, tưởng tượng